

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS - PT

Ngày: 18 - 5 - 2020

*V/v Tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế;
yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương;

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Ngọc Tiền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Trọng Dân – Kiểm sát viên.

Ngay 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS Ngay 06-01-2020 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế; yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 114/2019/DS – ST Ngay 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2020/QĐXX-PT Ngay 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm 12, xã B, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng anh Bùi Văn H, sinh năm 1971 và chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1974;

2. Vợ chồng anh Bùi Văn Y, sinh năm 1973 và chị Phạm Thị Th, sinh năm

1983;

Đều trú tại địa chỉ: Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Văn Y: Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (theo văn bản ủy quyền Ngđ 25-02-2019).

3. Chị Bùi Thị Y1, sinh năm 1976; địa chỉ: Đội 14, xóm C, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

4. Chị Bùi Thị Ph, sinh năm 1981; địa chỉ: Đội 3, thôn A, xã Tr, huyện T, tỉnh Nam Định.

5. Bà Trần Thị Bích N, sinh năm 1949 và anh Bùi Nam H1, sinh năm 1981;

Đều trú tại địa chỉ: Tổ 13, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội.

6. Anh Bùi Nam L, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 2, xã H1 Phương, huyện H1 Hậu, tỉnh Nam Định.

7. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Chị Bùi Thị M là bị đơn và chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Bà L, anh H, chị M, chị Y1, chị Ph, chị Ng, chị Th có mặt; anh Y, bà N, anh L, anh H1, anh V vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện Ngđ 07 tháng 8 năm 2019, Bản tự khai cùng các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Bà Phạm Thị L có chồng là ông Bùi Văn T. Bà L và ông T có 05 người con gồm: Chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph. Ông bà không có con nuôi, con riêng. Ông T chết Ngđ 30-5-2015, không để lại di chúc.

Tài sản chung của bà L, ông T có 645m² đất tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và 01 căn nhà cấp 4 mái ngói, bếp cấp 4 mái ngói trên đất. Nguồn gốc đất là do ông cha để lại 610m² đã cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông Bùi Văn T Ngđ 01-10-2000 thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 và nhận chuyển nhượng 35m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 27 của bà Trần Thị Bích N năm 2010. Ngoài ra còn có 1.762m² đất ruộng hai lúa đang cho người khác sử dụng, bà L không yêu cầu Tòa án chia.

Ngđ 09-3-2013 ông T, bà L đã tổ chức họp gia đình gồm ông T, bà L cùng các con trai, con dâu và con gái trừ chị Ph vắng mặt, thống nhất lập biên bản họp gia đình xác nhận việc ông T, bà L chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng tính từ giáp đất anh H sang phía Đông là 04m mặt đường,

chiều dài hết thổ đất với giá 60 chỉ vàng; tặng cho anh Bùi Văn Y 06m mặt đường, chạy dài hết thổ đất và chuyển nhượng cho vợ chồng anh Y, chị Phạm Thị Th thêm 04m mặt đường, chạy dài hết thổ đất với giá 06 cây vàng. Ông bà đã giao mốc giới đất cho anh H, chị Ng nhận đất hiện làm xưởng mộc và vợ chồng anh H đã trả vàng xong; anh Y, chị Th cũng đã nhận đất xây nhà ở và làm xưởng mộc cạnh nhà, đã trả được 5,8 cây vàng, còn nợ lại 02 chỉ vàng 24 K. Từ đó đến nay chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh H, vợ chồng anh Y. Số vàng bán đất cho anh H, anh Y thì vợ chồng bà L đã dùng chỉ tiêu chung cho gia đình, lo tổ chức cưới cho con đến nay không còn.

Sau khi ông T chết, gia đình đã tổ chức họp bàn phân chia đất đai nH nội bộ không đoàn kết thống nhất nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình bà Phạm Thị L với gia đình bà Trần Thị Bích N Ngy 06-3-2010.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị L, ông Bùi Văn T với vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng theo văn bản hợp gia đình Ngy 09-03-2013.

- Công nhận hợp đồng tặng cho đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị L, ông Bùi Văn T với vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th theo văn bản hợp gia đình Ngy 09-03-2013.

- Chia tài sản chung của bà Phạm Thị L và ông Bùi Văn Túc là diện tích đất còn lại sau khi đã trừ đi diện tích đất chuyển nhượng và tặng cho đối với vợ chồng anh H, chị Ng và vợ chồng anh Y, chị Th.

- Chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn Túc theo quy định của pháp luật. Bà L nhận chia hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng, đồng ý thanh toán giá trị di sản thừa kế cho các thừa kế khác theo pháp luật.

* Tại biên bản lấy lời khai Ngy 05-9-2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Bùi Thị M trình bày:

Chị thống nhất với bà Phạm Thị L về quan hệ hôn nhân, huyết thống, về thời điểm ông Bùi Văn T chết, về di sản của ông T, về việc bố mẹ nhận chuyển nhượng đất của bà N. Tại biên bản lấy lời khai Ngy 05-9-2019 chị công nhận có được bố mẹ thông báo việc bố mẹ đã bán đất cho hai em H, Y. Chị có ký tên trong hai biên bản hợp gia đình Ngy 09-3-2013, trong đó chị được vợ chồng anh Y, chị Th nhờ viết hộ 01 biên bản hợp gia đình về nội dung đất đai của vợ chồng anh Y, chị Th. Sau đó tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa chị M thay đổi một phần lời khai, chị chỉ thừa nhận viết hộ anh Y, chị Th 01 biên bản hợp gia đình và có ký tên, còn chị không nhớ có ký tên trong biên bản hợp gia đình còn lại nH chị không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của chị; chị khẳng định không biết việc bố mẹ bán đất cho anh H, anh Y thế nào. Chị có nghe bố mẹ nói bán đất cho chị Y1 nH không biết đã giao tiền mua đất hay chưa. Khi ông T ốm gần lúc chết có dặn riêng chị sau này để lại cho chị Ph một phần đất nH không nói rõ diện tích bao nhiêu. Nếu được

chia thừa kế di sản của ông T theo pháp luật, chị nhận chia hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng, nếu không chia được hiện vật thì chị nhường cho chị Ph được chia bằng hiện vật, chị nhận thanh toán giá trị.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn: Anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng, chị Phạm Thị Th, anh Bùi Văn Y đều khai thống nhất với nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, về thời điểm ông Bùi Văn T chết, về di sản của ông T và các giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất khi ông T còn sống; đều đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L, yêu cầu Tòa án công nhận các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất Ngy 09-3-2013 và nhận chia di sản thừa kế của ông Bùi Văn T theo pháp luật, xin nhận chia hiện vật để sử dụng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn: Chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph đều khai thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, về thời điểm ông Bùi Văn T chết, về việc ông T, bà L nhận chuyển nhượng đất của bà N. Các chị không nhất trí với bà L về việc yêu cầu công nhận các hợp đồng chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh H và vợ chồng anh Y theo 02 biên bản họp gia đình Ngy 09-3-2013 do các chị không chứng kiến, không ký biên bản, biên bản không được công chứng, chứng thực nên không hợp pháp. Khi bố mẹ cho vợ chồng anh Y làm nhà ở trên đất của bố mẹ thì các chị cũng nghĩ bình thường nên không có ý kiến gì. Các chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà L nH nếu Tòa án quyết định chia di sản thừa kế của ông T thì pH1 xác định đúng di sản của ông T có cả phần đất anh H, anh Y đang sử dụng do việc chuyển nhượng, tặng cho không hợp pháp theo pháp luật; các chị nhận chia hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng. Về đất ruộng nông nghiệp của bố mẹ, các chị không có yêu cầu chia.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Bích N, anh Bùi Nam L và anh Bùi Nam H1 trình bày: Thống nhất với bà Phạm Thị L về việc bà N đã chuyển nhượng diện tích 35m² đất cho gia đình bà L, ông T năm 2000. Đất chuyển nhượng giáp đất anh XuY và đất gia đình bà L, giá chuyển nhượng là 20.000.000 đồng, hai bên đã bàn giao đất và thanh toán tiền xong, bà N đã đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Văn Đậu (là chồng bà N – đã chết) cho gia đình bà L, ông T giữ; gia đình bà L đã làm thủ tục sang tên hay chưa thì mẹ con bà N không biết. Nay bà N, anh L và anh H1 không có ý kiến gì về đất đã chuyển nhượng cho gia đình bà L, ông T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn V trình bày: Anh là cháu ruột bà Phạn Thị L. Năm 2013 anh có thuê đất của bà L làm xưởng cơ khí, thời hạn thuê 05 năm với giá 5.000.000 đồng/năm; đến nay đã hết hạn hợp đồng nH anh vẫn đang sử dụng đất thuê. Trên đất thuê anh có dựng một lán khung sắt mái lợp tôn để làm nghề. Anh không yêu cầu xem xét về tài sản trên đất thuê, nếu ai được chia thừa kế phần đất có lán cơ khí của anh thì anh sẽ tự tháo dỡ không yêu cầu bà L đền bù giá trị.

* Bản án sơ thẩm số 114/2019/DS – ST Ngy 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H1 Hậu đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 129, 357, 468, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 95, 168 và 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế; yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị L đối với chị Bùi Thị M.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 06-3-2010 giữa bà Trần Thị Bích N và ông Bùi Văn T đối với diện tích đo đạc thực tế là 35m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Công nhận ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L có quyền sử dụng 35m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 09-3-2013 giữa ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L và anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng đối với diện tích đo đạc thực tế là 120m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Công nhận anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng có quyền sử dụng 120m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của anh H, chị Ng gồm 01 đại tôn diện tích 80m².

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho chị Bùi Thị Ph dài 29m; phía Tây giáp đất anh Bùi Văn H dài 29,8m; phía Nam giáp đường xã dài 4,4m; phía Bắc giáp đất ông Tính dài 04m; (Có sơ đồ kèm theo).

4. Công nhận hợp đồng tặng cho và chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 09-3-2013 giữa ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L và anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th đối với diện tích đo đạc thực tế là 297m² đất thuộc thửa số 168 và thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Công nhận anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th có quyền sử dụng 297m² đất thuộc thửa số 168 và thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của anh Y, chị Th gồm 01 nhà xây hai tầng diện tích 103m², 01 đại tôn diện tích 50,3m².

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất anh Bùi Văn X dài 27,5m; phía Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị L dài 29,4m; phía Nam giáp đường xã dài 10,9m; phía Bắc giáp đất Từ đường họ Bùi gồm các đoạn dài 1,3m + 0,5m + 8,5m; (Có sơ đồ kèm theo).

5. Xác định quyền sử dụng 213m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 4.260.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng) và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng không còn giá trị là tài sản chung của ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị L.

Chia tài sản chung cho bà Phạm Thị L và ông Bùi Văn T, mỗi người 1/2 tài sản chung là 106,5m² đất có trị giá là 2.130.000.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng).

Xác định di sản thừa kế của ông Bùi Văn T là 106,5m² đất có trị giá là 2.130.000.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng).

6. Xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Bùi Văn T là bà Phạm Thị L, chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph.

Di sản thừa kế của ông Bùi Văn T được chia giá trị cho 06 người thừa kế, mỗi suất thừa kế được chia giá trị là 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

7. Chia cho bà Phạm Thị L được quyền sử dụng 107m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 2.140.000.000đ (hai tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 nhà ở cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng.

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất của anh Bùi Văn Y dài 29,4m; phía Tây giáp đất chia cho chị Bùi Thị Ph dài 28,2m; phía Nam giáp đường xã dài 4,3m; phía Bắc giáp đất Từ đường Họ Bùi dài 1,6m và giáp đất ông Tính gồm các đoạn dài 1,8m + 1,5m. (Có sơ đồ kèm theo).

8. Chia cho chị Bùi Thị Ph được quyền sử dụng 106m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 2.120.000.000đ (hai tỷ một trăm hai mươi triệu đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho bà Phạm Thị L dài 28,2m; phía Tây giáp đất anh Bùi Văn H dài 29m; phía Nam giáp đường xã dài 4,3m; phía Bắc giáp đất ông Tính dài 3,1m. (Có sơ đồ kèm theo).

9. Buộc anh Phạm Văn V có trách nhiệm tháo dỡ đại tôn diện tích 50m² trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Thị L và chị Bùi Thị Ph được chia.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L và anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th tự giải quyết việc tháo dỡ công trình xây dựng của bà L đang sử dụng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th.

10. Buộc chị Bùi Thị Ph pH1 thanh toán chênh lệch tài sản được chia thừa kế bằng hiện vật cho bà Phạm Thị L là 345.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và thanh toán phần giá trị di sản thừa kế cho chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H,

anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 mỗi người là 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Các đương sự được phân chia hiện vật có quyền và nghĩa vụ đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuY nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo Ngy 06-12-2019 của chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể như sau: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không công nhận hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, bà L với vợ chồng anh H, chị Ng, vợ chồng anh Y, chị Th, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định lại diện tích sử dụng đất của ông T, bà L đồng thời xác định lại toàn bộ di sản thừa kế của ông T để lại để chia thừa kế theo pháp luật, các chị xin được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph trình bày nội dung việc tranh chấp và vẫn giữ nguY yêu cầu như đã nêu trên. Chị M, chị Y1, chị Ph vẫn giữ nguY yêu cầu kháng cáo.

Ngy 27-02-2020 bà Phạm Thị L gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đơn đề nghị và tại phiên tòa bà L đề nghị Tòa án phúc thẩm phân chia lại cho bà được nhận phần đất ở cạnh vợ chồng anh H, chị Ng để thuận tiện cho việc sử dụng đất sau này.

Bà Phạm Thị L, anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng, chị Phạm Thị Th vẫn giữ nguY quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của chị M, chị Y1, chị Ph đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết về nội dung vẫn giữ nguY như bản án sơ thẩm nH bà L đề nghị thay đổi vị trí chia đất, bà L xin nhận ở vị trí đất Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị Ph.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng có đủ cơ sở để công nhận các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L, ông T với bà N, vợ chồng anh H, chị Ng, vợ chồng anh Y, chị Th theo diện tích đo đạc thực tế đã xác định. Xác định di sản thừa kế của ông Bùi Văn T là 106,5m² đất thuộc thửa số 168, thửa 272, tờ bản đồ số 27 có trị giá 2.130.000.000 đồng. Xác định người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông

T gồm 06 người là bà L, chị M, anh H, anh Y, chị Y1 và chị Ph; kỷ phần mỗi thừa kế được chia là 355.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Vì vậy kháng cáo của chị M, chị Y1, chị Ph là không có căn cứ. Đối với hai chỉ vàng vợ chồng anh Y, chị Th chưa thanh toán cho ông T, bà L khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Anh Bùi Văn Y, bà Trần Thị Bích N, anh Bùi Nam L, anh Bùi Nam H1, anh Phạm Văn V đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ nH đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như chưa xem xét giải quyết đối với hai chỉ vàng vợ chồng anh Y, chị Th chưa thanh toán trả cho ông T, bà L. Tuy cấp sơ thẩm có thiếu sót nH có thể khắc phục sửa chữa tại cấp phúc thẩm được. Trong hồ sơ vụ án không có biên bản giao hoặc gửi bản án, thông báo kháng cáo cho chị Ng, chị Y1, bà N, anh L, anh H1, anh V.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không công nhận hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T, bà L với vợ chồng anh H, chị Ng, vợ chồng anh Y, chị Th, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định lại toàn bộ di sản thừa kế của ông T để lại để chia thừa kế theo pháp luật và xin được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì thấy: Vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L có tài sản chung gồm: Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 27 có diện tích 610m² (trong đó đất ở 270m², đất vườn 245m² và đất ao 95m²) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ngy 01-10-2000 đứng tên hộ ông Bùi Văn T; trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng. Thửa đất số 272, tờ bản đồ số 27 có diện tích 35 m² có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Bích N (là vợ ông Bùi Xuân Đậu là em trai ông T) Ngy 06-3-2010 với giá 20.000.000 đồng. Hai thửa đất trên liền kề nhau tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Ngoài ra ông T, bà L còn có 1762m² đất ruộng nông nghiệp nH các đương sự không yêu cầu chia thừa kế.

[4] Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 06-3-2010 giữa bà Trần Thị Bích N với vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà L và bà N có lập hợp đồng bằng văn bản, tuy bà L không ký tên và hợp đồng không được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật là vi phạm về hình thức của hợp đồng quy định tại Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nH các bên đã bàn giao đất và thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán trả tiền, đến nay không có tranh chấp gì về quyền sử dụng, bà N và các con của bà N, ông Đậu (là chồng bà N đã chết) đều đồng ý tiếp tục chuyển nhượng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là phù hợp quy định tại Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ Ngy 09-10-2019 đã xác định diện tích đất chuyển nhượng trên là 35m².

[5] Xét Hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L với vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng, vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình sử dụng hai thửa đất trên (thửa số 168 và thửa số 272) thì ông T, bà L đã thống nhất nói miệng tặng cho đất anh Y 06m rộng mặt đường, dài hết thổ để xây nhà ở khoảng năm 2002 - 2003, đến năm 2008 chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh H và vợ chồng anh Y mỗi gia đình 04m rộng mặt đường, dài hết thổ với giá 06 cây vàng mỗi suất. Đã giao đất và chỉ mốc giới sử dụng cho anh H ở phía Tây có vị trí giáp phần đất đã tách cho anh H làm nhà ở trước đây, giao đất cho anh Y sử dụng ở vị trí phía Đông giáp đất nhà anh XuY. Anh H đã nhận đất sử dụng làm xưởng mộc và thanh toán xong tiền mua đất; anh Y cũng đã nhận đất xây nhà ở hai tầng, làm xưởng mộc trên toàn bộ đất được tặng cho, chuyển nhượng và thanh toán được 58 chỉ vàng, còn nợ lại 02 chỉ. Diện tích đất còn lại ở giữa có chiều rộng mặt đường khoảng 8,5m thì ông T, bà L sử dụng. Ngy 09-3-2013, ông T và bà L đã tổ chức họp gia đình gồm tất cả các con, trừ chị Ph vắng mặt và lập 02 biên bản họp gia đình ghi nhận việc ông bà chuyển nhượng, tặng cho đất vợ chồng anh H và vợ chồng anh Y có nội dung như trên. Bà L, anh H, chị Ng, anh Y, chị Th cùng đề nghị Tòa án công nhận diện tích đã được chuyển nhượng, tặng cho theo 02 biên bản họp gia đình Ngy 09-3-2013 có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế Ngy 09-10-2019. Về mốc giới đất chuyển nhượng, tặng cho anh H, anh Y giữa biên bản họp gia đình Ngy 09-3-2013 và kết quả đo đạc hiện trạng thực tế sử dụng có chênh lệch là do trước đây khi lập biên bản chỉ ước lượng kích thước chiều mặt đường nên đề nghị công nhận theo diện tích, ranh giới, mốc giới đo thực tế Ngy 09-10-2019. Chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph không nhất trí với bà L, anh H, chị Ng, anh Y, chị Th và cho rằng các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo 02 biên bản họp gia đình Ngy 09-3-2013 không thực hiện đúng quy định của pháp luật nên không hợp pháp, đất chuyển nhượng, tặng cho vẫn còn là tài sản của ông T, bà L, yêu cầu tính vào di sản để chia thừa kế.

[6] Căn cứ vào 02 biên bản họp gia đình Ngy 09-3-2013 do bà L, anh H và chị Th cung cấp đã thể hiện việc bà L, ông T chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh H, chị Ng và chuyển nhượng, tặng cho đất vợ chồng anh Y, chị Th; văn bản có chữ ký của bà L, ông T và các con (trừ chị Ph không ký). Bà L, anh H, chị Ng, anh Y, chị Th đều công nhận chữ ký của mình và chữ ký của ông T. Chị M thừa nhận có viết hộ 01 biên bản họp gia đình do được anh Y, chị Th nhờ nH lời khai về chữ ký của chị M trong biên bản họp gia đình còn lại thì không thống nhất, tại biên bản lấy lời khai Ngy 05-9-2019 thì chị M thừa nhận đúng chữ ký của mình sau đó lại thay đổi khai không nhớ có ký tên hay không và không biết việc bố mẹ chuyển nhượng, tặng cho đất anh H, anh Y. Chị Y1 cho rằng không tham gia cuộc họp gia đình, không ký tên trong hai biên bản Ngy 09-3-2013. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm mặc dù đã được Tòa án giải thích yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T trong 02 biên bản họp gia đình nH chị M, chị Y1 và chị Ph đều không có yêu cầu trưng cầu giám định nên Tòa án không có căn cứ để trưng cầu giám định. Như vậy căn cứ lời khai của bà L, anh H, chị Ng, anh Y, chị Th và chị M có đủ cơ sở khẳng định ông T và bà L đã thống nhất tặng cho và chuyển nhượng một phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho hai con là anh Bùi Văn H và anh Bùi Văn Y. Các hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng đất Ngy 09-3-2013 giữa bà L, ông T với vợ chồng anh H, chị Ng và với vợ chồng anh Y, chị Th được lập thành văn bản tuy không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật là vi phạm hình thức của hợp đồng theo quy định tại các Điều 467, 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nH thực tế bên được tặng cho, nhận chuyển nhượng đã nhận bàn giao đất, đã xây dựng công trình kiên cố để sử dụng ổn định từ nhiều năm nay, đã thực hiện xong trên 2/3 nghĩa vụ trong hợp đồng, các thừa kế của ông T biết rõ việc sử dụng đất di sản của vợ chồng anh H, vợ chồng anh Y nH không ai có ý kiến phản đối gì. Do đó căn cứ Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn công nhận hiệu lực của các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên là phù hợp. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế đất tranh chấp Ngy 09-10-2019 thì diện tích đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh H là 120m², trên đất có 01 đại tôn diện tích 80m² của vợ chồng anh H, chị Ng; diện tích đất tặng cho và chuyển nhượng cho vợ chồng anh Y là 297m², trên đất có 01 căn nhà hai tầng diện tích 103m², 01 đại tôn diện tích 50,3m² của vợ chồng anh Y, chị Th và 01 phần căn nhà ở cấp 4, bếp cấp 4, sân xi măng của bà L đang sử dụng; diện tích đất còn lại của bà L, ông T là 213m², trên đất có 01 phần căn nhà ở cấp 4, bếp cấp 4, sân xi măng của bà L và 01 đại tôn diện tích 50,3m² của anh Phạm Văn V thuê làm nghề cơ khí. Về ranh giới, mốc giới sử dụng đất các đương sự thống nhất kết quả đo đạc xác định theo hiện trạng; không có tranh chấp với hộ liền kề.

[7] Từ các phân tích trên có cơ sở xác định khi ông T còn sống thì vợ chồng ông T, bà L đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh H, chị Ng 120m² và tặng cho, chuyển nhượng cho vợ chồng anh Y, chị Th 297m² thuộc các thửa số 168 và 272,

tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định nên tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L, ông T chỉ còn 213m² thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 và 01 căn nhà cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng. Theo kết quả định giá tài sản Ngý 09-10-2019 thì 213m² đất có trị giá là: 213m² x 20.000.000 đồng/m² = 4.260.000.000 đồng; còn tài sản trên đất đã xuống cấp, bị hư hỏng không còn giá trị. Đối với diện tích đất ruộng nông nghiệp các đương sự không yêu cầu chia nên Tòa án không cần xem xét giải quyết. Theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà L và ông T mỗi người có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 106,5m² đất có trị giá 2.130.000.000 đồng. Do ông T đã chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông T được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông T chết để lại, do bà L là người quản lý là hoàn toàn chính xác.

[8] Về người thừa kế theo pháp luật: Ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị L có 05 người con gồm: Chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph. Theo quy định tại Điều 613, Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông Bùi Văn T là bà Phạm Thị L, chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph. Di sản của ông Bùi Văn T là 106,5m² đất có trị giá 2.130.000.000 đồng được chia theo pháp luật cho 06 người thừa kế hàng thứ nhất, mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng 1/6 giá trị di sản là 355.000.000 đồng.

[9] Xét cầu kháng cáo của chị M, chị Y1, chị Ph đề nghị được phân chia bằng hiện vật thì thấy: Hiện nay bà L, anh H, anh Y, cũng đều có yêu cầu được chia bằng hiện vật để sử dụng. Xét thấy diện tích đất là tài sản chung của ông T, bà L chỉ còn 213m², kích thước chiều rộng mặt đường chỉ có 8,6m, do nhu cầu cần có chỗ ở và để đảm bảo thuận tiện cho việc sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia hiện vật cho bà Phạm Thị L và chị Bùi Thị Ph sử dụng, các đương sự khác nhận thanh toán giá trị là phù hợp. Bản thân chị M, chị Y1 đã có nơi cư trú ổn định nên kháng cáo của chị M, chị Y1 không có cơ sở chấp nhận.

[10] Khi vợ chồng anh Y, chị Th nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T, bà L hiện nay vẫn còn nợ 02 chỉ vàng 24 K chưa thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết đối với hai chỉ vàng này, nH bà L và vợ chồng anh Y, chị Th đều có lời khai công nhận sự việc này, hai bên không có tranh chấp. Để giải quyết triệt để nội dung của vụ án cần xem xét phân chia hai chỉ vàng này theo quy định ông T, bà L mỗi người được sở hữu, sử dụng một chỉ giá vàng Ngý 18-5-2020 là 4.890.000đ/1 chỉ. Đối với chỉ vàng của ông T sẽ được chia làm 6 kỹ phần mỗi kỹ phần là 4.890.000đ : 6 = 815.000đ. Vì vậy, cần buộc vợ chồng anh Y, chị Th pH1 có trách nhiệm thanh toán trả cho bà L 01 chỉ vàng 24 K và số tiền 815.000đ, thanh toán trả cho anh H, chị M, chị Ph, chị Y1 mỗi người 815.000đ là phù hợp.

[11] Đối với yêu cầu bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia lại vị trí đất, bà xin nhận quản lý, sử dụng phần đất Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị Ph ở giáp với phần đất của vợ chồng anh H, chị Ng để chị Ph nhận phần đất Tòa án đã chia cho bà giáp với phần đất của vợ chồng anh Y, chị Th. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Ph không đồng ý hoán đổi vị trí chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm, hơn nữa trên phần đất Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà L lại đang có các công trình đã xây dựng trên đất gồm có nhà cấp 4, bếp cấp 4, sân xi măng của bà L đang do bà quản lý, sử dụng, hiện tại bà L lại không có chỗ ở nào khác, để thuận lợi cho công tác thi hành bản án giao đất trên thực địa cho các bên sử dụng và tạo điều kiện cho bà L có chỗ ở ổn định sau này. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia vị trí đất cho các đương sự như sơ đồ phân chia đất là hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế sử dụng đất, lại có lý, có tình bảo đảm quyền lợi cho các bên. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để sửa án sơ thẩm chia lại vị trí đất cho bà L.

[12] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của chị M, chị Y1, chị Ph được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị M, chị Y1, chị Ph cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của chị M, chị Y1, chị Ph không được chấp nhận.

[13] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định; đo đạc đất và định giá tài sản tổng cộng là 4.752.000 đồng, nguyên đơn bà Phạm Thị L đã nộp tạm ứng và chi xong, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà L nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị L là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 Ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph được hưởng di sản nên pH1 nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản thừa kế được chia. Anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng, anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th pH1 nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu công nhận hiệu lực của các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất. Do sửa án sơ thẩm về việc chị M, anh H, anh Y, chị Y1, chị Ph mỗi người được chia thêm 815.000đ nên có căn cứ để sửa phần án phí đối với chị M, anh H, anh Y, chị Y1, chị Ph pH1 nộp.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị M, chị Y1, chị Ph không được chấp nhận nên chị M, chị Y1, chị Ph mỗi người pH1 nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo chị M, chị Y1, chị Ph đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện H1 Hậu các biên lai số AA/2017/0001893, số AA/2017/0001894; số

AA/2017/0001895 Ngy 06-12-2019, chị M, chị Y1, chị Ph đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ Ngy hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm

- Căn cứ vào các Điều 129, 357, 468, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 95, 168 và 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26, khoản 2 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngy 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế; yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị L đối với chị Bùi Thị M.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 06-3-2010 giữa bà Trần Thị Bích N và ông Bùi Văn T đối với diện tích đo đạc thực tế là 35m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vợ chồng ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L có quyền sử dụng 35m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 09-3-2013 giữa ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L và vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng đối với diện tích đo đạc thực tế là 120m² đất trong đó đất ở 60m², đất vườn 60m² thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng có quyền sử dụng 120m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của anh H, chị Ng gồm 01 đại tôn diện tích 80m².

Ranh giới đất được xác định như sau: Phía Đông giáp đất chia cho chị Bùi Thị Ph dài 29m; phía Tây giáp đất anh Bùi Văn H dài 29,8m; phía Nam giáp đường xã dài 4,4m; phía Bắc giáp đất ông Tính dài 04m.

4. Công nhận hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất Ngy 09-3-2013 giữa ông Bùi Văn T, bà Phạm Thị L và vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th đối với diện tích đo đạc thực tế là 297m² đất trong đó đất ở 90m², đất ao 95m² và đất vườn 77m² thuộc thửa số 168 và thửa số 272, tờ bản đồ

số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th có quyền sử dụng 297m² đất thuộc thửa số 168 và thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của anh Y, chị Th gồm 01 nhà xây hai tầng diện tích 103m², 01 đại tôn diện tích 50,3m².

Ranh giới đất được xác định như sau: Phía Đông giáp đất anh Bùi Văn XuY dài 27,5m; phía Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị L dài 29,4m; phía Nam giáp đường xã dài 10,9m; phía Bắc giáp đất Từ đường họ Bùi gồm các đoạn dài 1,3m + 0,5m + 8,5m.

Buộc vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th pH1 có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Phạm Thị L 01 (một) chỉ vàng 24K và số tiền 815.000đ, thanh toán trả cho chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph mỗi người 815.000đ (tám trăm mười lăm nghìn đồng).

5. Xác định quyền sử dụng 213m² đất thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 4.260.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng) và tài sản trên đất là 01 căn nhà cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng không còn giá trị là tài sản chung của ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị L.

Chia tài sản chung cho bà Phạm Thị L và ông Bùi Văn T, mỗi người 1/2 tài sản chung là 106,5m² đất có trị giá là 2.130.000.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi triệu đồng).

Di sản thừa kế của ông Bùi Văn T được chia giá trị cho 06 người thừa kế, mỗi suất thừa kế được chia giá trị là 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

6. Chia cho bà Phạm Thị L được quyền sử dụng 107m² đất trong đó đất ở 60m², đất vườn 47m² thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 2.140.000.000đ (hai tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 nhà ở cấp 4, 01 bếp cấp 4, sân xi măng.

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất của anh Bùi Văn Y dài 29,4m; phía Tây giáp đất chia cho chị Bùi Thị Ph dài 28,2m; phía Nam giáp đường xã dài 4,3m; phía Bắc giáp đất Từ đường Họ Bùi dài 1,6m và giáp đất ông Tính gồm các đoạn dài 1,8m + 1,5m.

7. Chia cho chị Bùi Thị Ph được quyền sử dụng 106m² đất trong đó đất ở 60m², đất vườn 46m² thuộc thửa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định có trị giá 2.120.000.000đ (hai tỷ một trăm hai mươi triệu đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Đông giáp đất chia cho bà Phạm Thị L dài 28,2m; phía Tây giáp đất anh Bùi Văn H dài 29m; phía Nam giáp đường xã dài 4,3m; phía Bắc giáp đất ông Tính dài 3,1m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất thừa số 168 và thừa số 272 tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định)

8. Bà Phạm Thị L, chị Bùi Thị Ph, vợ chồng anh Bùi Văn H, chị Nguyễn Thị Ng và vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất được giao sử dụng theo quyết định của bản án.

9. Nghĩa vụ bàn giao: - Buộc bà Phạm Thị L pH1 có trách nhiệm bàn giao cho chị Bùi Thị Ph kỹ phần thừa kế được chia diện tích 106m² đất thuộc thừa số 168, tờ bản đồ số 27 tại xóm 4A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định đang do bà L quản lý, sử dụng.

- Buộc anh Phạm Văn V có trách nhiệm tháo dỡ đại tôn diện tích 50m² trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Phạm Thị L và chị Bùi Thị Ph được chia.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L và anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th tự giải quyết việc tháo dỡ công trình xây dựng của bà L đang sử dụng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng anh Bùi Văn Y, chị Phạm Thị Th.

10. Buộc chị Bùi Thị Ph pH1 thanh toán chênh lệch tài sản được chia thừa kế bằng hiện vật cho bà Phạm Thị L là 345.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và thanh toán phần giá trị di sản thừa kế cho chị Bùi Thị M, anh Bùi Văn H, anh Bùi Văn Y, chị Bùi Thị Y1 mỗi người là 355.000.000 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

11. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ Ngy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ Ngy người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền pH1 trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH1 thi hành án còn pH1 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH1 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

12. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị L nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định; đo đạc đất và định giá tài sản là 4.752.000 đồng, xác nhận bà Phạm Thị L đã nộp tạm ứng và thanh toán xong chi phí tố tụng.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm: - Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L do thuộc trường hợp là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí.

- Buộc chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1, chị Bùi Thị Ph mỗi người pH1 nộp 17.790.000 đồng (mười bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc anh Bùi Văn H pH1 nộp 17.790.000 đồng án phí chia di sản thừa kế và anh H, chị Nguyễn Thị Ng pH1 nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 18.090.000 đồng (mười tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

- Buộc anh Bùi Văn Y pH1 nộp 17.790.000 đồng án phí chia di sản thừa kế và anh Y, chị Phạm Thị Th pH1 nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 18.090.000 đồng (mười tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

14. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Bùi Thị M, chị Bùi Thị Y1 và chị Bùi Thị Ph mỗi người pH1 nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm NH được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm chị M, chị Y1, chị Ph đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện H1 Hậu theo các biên lai số AA/2017/0001893, số AA/2017/0001894; số AA/2017/0001895 Ngý 06-12-2019, chị M, chị Y1, chị Ph đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH1 thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng

